

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193,366,789,642	172,289,061,114
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,282,489,807	39,885,944,900
1-Tiền	111	V.01	2,282,489,807	5,781,411,028
2-Các khoản tương đương tiền	112			34,104,533,872
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	156,820,700,400	91,160,210,400
1-Đầu tư ngắn hạn	121		165,646,054,341	103,237,454,305
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8,825,353,941)	(12,077,243,905)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,502,268,742	39,919,490,045
1-Phải thu khách hàng	131		33,192,060,918	39,242,872,816
2-Trả trước cho người bán	132		189,884,934	121,128,760
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch đồng xđụng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.03	250,300,890	685,466,469
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(129,978,000)	(129,978,000)
IV.Hàng tồn kho	140		468,880,693	636,381,354
1-Hàng tồn kho	141	V.04	468,880,693	636,381,354
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		292,450,000	687,034,415
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			427,964,415
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4-Tài sản ngắn hạn khác	158		292,450,000	259,070,000

B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,656,939,253	46,162,386,048
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4-Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		27,900,231,180	31,605,677,975
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27,837,731,180	31,543,177,975
- Nguyên giá	222		73,755,990,783	74,682,495,761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,918,259,603)	(43,139,317,786)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	62,500,000	62,500,000
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,756,708,073	13,756,708,073
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20,991,045,273	20,991,045,273
4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(7,234,337,200)	(7,234,337,200)
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	800,000,000
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		800,000,000
2-Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3-Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		235,023,728,895	218,451,447,162

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16,263,672,305	18,489,567,597
I.Nợ ngắn hạn	310		16,263,506,449	18,413,767,647
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2-Phải trả người bán	312		1,623,054,893	8,362,125,718
3-Người mua trả tiền trước	313		122,290,793	
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,927,331,083	4,501,509,087
5-Phải trả người lao động	315		3,887,055,543	3,827,145,050
6-Chi phí phải trả	316	V.17	5,940,634,766	1,220,168,912
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,225,349,000	502,818,880
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	1,537,790,371	55,706,837
12-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II.Nợ dài hạn	330		165,856	75,799,950
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3-Phải trả dài hạn khác	333			
4-Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		165,856	75,799,950
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8-Doanh thu chưa thực hiện	338			
9-Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU				
400=(410+430)	400		218,760,056,590	199,961,879,565
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	218,760,056,590	199,906,172,728
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,800,000,000	100,800,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		69,222,867,374	56,991,898,530
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414		(251,386,896)	(7,288,574,052)

5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	417		30,763,178,793	22,377,348,670
8-Quỹ dự phòng tài chính	418		4,631,764,132	3,451,764,132
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,593,633,187	23,573,735,448
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		235,023,728,895	218,451,447,162

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý			86,130,626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2010

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Mẫu số B02a-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2010

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	22,838,736,567	25,214,549,843	77,167,750,877	69,272,631,942
Trong đó: Doanh thu VT Thủy			18,476,887,503	19,663,942,532	58,563,889,294	53,130,371,609
Doanh thu vận tải Bộ			4,361,849,064	5,550,607,311	18,603,861,583	16,142,260,333
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		22,838,736,567	25,214,549,843	77,167,750,877	69,272,631,942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19,788,688,717	17,721,874,475	63,160,081,159	47,545,106,490
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		3,050,047,850	7,492,675,368	14,007,669,718	21,727,525,452
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	3,467,150,002	2,232,953,372	8,640,901,645	13,102,217,098
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,233,332,648	418,500	2,549,147,524	(272.359,020)
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			-		-
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,881,011,428	1,638,262,477	5,694,246,070	4,831,890,908

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		2,402,853,776	8,086,947,763	14,405,177,769	30,270,210,662
11. Thu nhập khác	31		1,891,500,000		1,891,500,000	
12. Chi phí khác	32		-	-	-	3.404.574.972
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,891,500,000	-	1,891,500,000	(3.404.574.972)
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50		4,294,353,776	8,086,947,763	16,296,677,769	26,865,635,690
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,090,086,444	1,415,215,859	3,816,933,317	4,637,117,010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,204,267,332	6,671,731,904	12,479,744,452	22,228,518,680
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		322	709	1.301	2.268

LN trước thuế	4.294.353.776
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	8.000
Chi lương HDQT	66.000.000
LN chịu thuế TNDN	4.360.345.776
Thuế TNDN (25 %)	1.090.086.444
Thuế TNDN còn phải nộp	1.090.086.444

Thủ Đức ngày 15 tháng 10 năm 2010
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2010

T T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ S X K D			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	16.296.677.769	26.865.635.690
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	3.705.446.795	4.895.251.581
	Các khoản dự phòng	03	(3.251.889.964)	(274.319.700)
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0
	Chi phí lãi vay	06		0
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.750.234.600	31.486.567.571
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.880.561.892	(4.402.866.589)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	167.500.661	(254.974.819)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	17.480.818	(804.559.273)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	731.243.826	(556.338.490)
	Tiền lãi vay đã trả	13	0	0
	Thuế thu nhập đã nộp	14	(6.508.013.354)	0
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.203.107.500)	(685.614.000)
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	20	16.835.900.943	24.782.214.400
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	(5.867.656.604)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(68.603.000.000)	(13.807.741.867)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.194.399.964	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	0	0

	chia			
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ ĐẦU TƯ	30	(62.408.600.036)	(19.675.398.471)
II				
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19.268.156.000	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32	0	(1.002.948.894)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.298.912.000)	(5.660.772.000)
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ TÀI CHÍNH	40	7.969.244.000	(6.663.720.894)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(37.603.455.093)	(1.556.904.965)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.885.944.900	16.185.339.933
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.282.489.807	14.628.434.968

Thủ Đức, ngày 22.10.2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2010

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính năm 2010 của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Hà Tiên (gọi tắt là công ty)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

Năm 2010 là năm tài chính thứ 11 của Công Ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203 / 2009 / TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-10 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải bộ	6 năm
Phương tiện vận tải thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này .

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi phí trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm, khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25 % trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tiền mặt	72.741.493	19.171.210
- Tiền gửi ngân hàng	2.209.748.314	5.762.239.818
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	-	34.104.533.872
Cộng	2.282.489.807	39.885.944.900

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ Cổ phiếu	16.063.054.341	22.257.454.305
+ Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)	149.583.000.000	80.980.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.825.353.941)	(12.077.243.905)
Cộng	156.820.700.400	91.160.210.400

3. Các khoản phải thu của khách hàng :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Công ty CP Xi măng Hà tiên 1	27.433.522.961	34.108.161.841
- Công ty CP Minh Tiến	2.722.540.069	2.035.129.239
- Công ty Betong LAFARGE	1.072.971.782	1.926.236.509
- Công ty CP Tafico Tây ninh	1.284.812.412	-
- Phải thu khác	678.213.694	1.173.345.227
Cộng	33.192.060.918	39.242.872.816

4. Các khoản trả trước cho người bán:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Công ty TNHH TMDV Nguyễn Ánh Hoàng	100.000.000	100.000.000
- Cơ sở Lưu Thị Nga		11.128.760
- Công ty Luật TNHH Agzi Let	10.000.000	10.000.000
- Các nhà cung cấp khác	79.884.934	-
Cộng	189.884.934	121.128.760

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
Khoản dự phòng nợ phải thu TNTN Lâm thành	129.978.000	129.978.000
Cộng	129.978.000	129.978.000

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	453.658.649	618.635.028
- Công cụ, dụng cụ	15.222.044	17.746.326
Cộng giá gốc hàng tồn kho	468.880.693	636.381.354

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	609.274.856	4.390.441.337
- Thuế GTGT	1.318.056.227	46.976.518
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	64.091.232
Cộng	1.927.331.083	4.501.509.087

8. Tài sản ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	427.964.415
- Tạm ứng	292.450.000	127.070.000
- Ký quỹ dự thầu	-	132.000.000
Cộng	292.450.000	687.034.415

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đvt: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thủy	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.342.306.294	170.346.569	64.515.762.675	5.678.771.489	1.975.308.734	74.682.495.761
Mua sắm mới trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	926.504.978	-	-	926.504.978
Số cuối năm	2.342.306.294	170.346.569	63.589.257.697	5.678.771.489	1.975.308.734	73.755.990.783
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	2.304.956.947	79.437.472	35.888.783.268	5.111.410.353	1.379.362.274	44.763.950.314
Khấu hao trong kỳ	22.930.224	4.545.453	1.028.135.331	42.361.110	56.337.171	1.154.309.289
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.327.887.171	83.982.925	36.916.918.599	5.153.771.463	1.435.699.445	45.918.259.603
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	37.349.347	90.909.097	28.626.979.407	567.361.136	595.946.460	29.918.545.447
Tại ngày cuối kỳ	14.419.123	86.363.644	26.672.339.098	525.000.026	539.609.289	27.837.731.180

- ☐ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- ☐ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **28.839.522.082 đ**
- ☐ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -
- ☐ Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- ☐ Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

12. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
+ Cổ phiếu REE	142.773	142.773
+ Cổ phiếu HT1	18.467.238.000	18.467.238.000
+ Cổ phiếu HT2	2.523.664.500	2.523.664.500
Cộng	20.991.045.273	20.991.045.273

13. Chi phí phải trả người bán:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
Cty TNHH kinh doanh xăng dầu Anh Huy	991.735.500	1.312.033.250
HTX Cơ khí & thương mại 2 / 9	300.000	834.698.804
Cty TNHH đóng tàu & TM Petrolimex	66.840.000	-
Chi nhánh Cty TNHH SX-TM Huy Hiền	47.218.000	-
HTX DV Vận tải Liên Minh	-	282.479.262
Công ty CP khoáng sản Hiệp lực	216.099.890	449.969.485
DNTN Tư lai	-	533.134.214
DNTN Hoàng Bảo Long	-	479.964.693
DNTN Kim Truong	20.353.000	421.483.706
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	156.489.679	469.469.037
Công ty CP Xi măng Hà tiên 1	53.049.481	-
Nhà cung cấp khác	70.969.343	3.578.893.267
Cộng	1.623.054.893	8.362.125.718

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Bảo hiểm xã hội	56.757.129	7.757.352
- Bảo hiểm y tế	(41.854.359)	5.400.921
- Kinh phí công đoàn	382.300.391	385.625.460
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	4.992.000
- Các khoản phải trả khác	828.145.869	99.043.147
Cộng	1.225.349.000	502.818.880

15. Phải trả dài hạn nội bộ

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu :

	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Cộng
Số dư 30.06.2010	30.763.178.793	4.631.764.132	9.299.279.411	44.694.222.336
Tăng trong kỳ	-		4.294.353.776	4.294.353.776

Giảm trong kỳ

Số dư 30.09.2010 **30.763.178.793** **4.631.764.132** **13.593.633.187** **48.988.576.112**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn góp của Nhà nước	50.479.700.000	50.479.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	50.321.000.000	50.321.000.000
Cộng	100.800.000.000	100.800.000.000

c. Lợi nhuận chưa phân phối :

	Quý 3 Năm nay (đ)	Quý 3 Năm trước (đ)
- LN kỳ trước chuyển sang	9.299.279.411	15.516.586.113
- LN trước thuế TNDN	4.294.353.776	8.086.947.763
- Các khoản giảm LN sau thuế	-	-
- Trả cổ tức	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-
- Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	13.593.633.187	23.603.533.876

d. Cổ phiếu

	Quý 3 Năm nay (đ)	Quý 3 Năm trước (đ)
- Số lượng CP được phép phát hành	10.080.000	10.080.000
- Số lượng CP quỹ	22.910	664.240
Số lượng CP đang lưu hành	10.057.090	9.415.760

e Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc quý
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

f. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 30.763.178.793đ
- Quỹ dự phòng tài chính: 4.631.764.132đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.537.790.371đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của hội đồng quản trị.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. Nguồn kinh phí:

18. Tài sản thuê ngoài:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý 3 Năm nay (đ)	Quý 3 Năm trước (đ)
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	22.838.736.567	25.214.549.843
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	-	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.838.736.567	25.173.368.003
- Doanh thu khác	-	41.181.840
20. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
21. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	22.838.736.567	25.214.549.843
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	41.181.840
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	22.838.736.567	25.173.368.003
22. Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	19.788.688.717	17.721.874.475
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	-	
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	19.788.688.717	17.721.874.475
Cộng	19.788.688.717	17.721.874.475
23. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.467.150.002	2.232.953.372
Cộng	3.467.150.002	2.232.953.372
24. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (mã số 51)		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	1.090.086.444	1.415.215.859
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Quý 3 Năm nay (đ)	Quý 3 Năm trước (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.718.755.719	4.568.176.999
- Chi phí nhân công	5.144.890.103	5.473.336.577
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.154.309.289	1.746.515.722
- Phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.927.967.090	6.238.400.026
- Chi phí bằng tiền khác	1.723.777.944	1.333.707.628
Cộng	21.669.700.145	19.360.136.952

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

27. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

1 / Kể từ ngày 12 / 07 / 2010, được sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM, Công ty CP Vận tải Hà tiên được phép bán toàn bộ 664.240 cổ phiếu quỹ. Sau khi kết thúc đợt bán cổ phiếu quỹ ngày 12 / 10 / 2010, Công ty đã gửi công văn báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ với nội dung như sau :

- Số lượng cổ phiếu đã bán : **641.330 cổ phiếu**
- Giá bán bình quân : **30.044 đồng / cp**
- Số lượng còn lại : **22.910 cổ phiếu**
- **Chênh lệch giữa giá mua & giá bán là : 12.230.968.844 đồng, Công ty đã hạch toán ghi tăng vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần (TK 411.2)**

2 / Bắt đầu ngày 21 / 10 / 2010, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM) là cổ đông Nhà nước nắm giữ 50,08 % vốn điều lệ của Công ty CP Vận tải Hà tiên (mã CK : HTV), **đăng ký bán 10 % số cổ phiếu đang nắm giữ, tương ứng 1.008.000 cổ phiếu**, nhằm cơ cấu lại danh mục đầu tư, thời gian thực hiện 60 ngày kể từ ngày 21 / 10 / 2010, phương thức giao dịch thỏa thuận hoặc khớp lệnh

3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Bảo cáo bộ phận”

Quý 3 / 2010 Công ty đạt doanh thu 22.838.736.567 đồng bằng 90,57 % so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận trước thuế đạt 4.294.353.776 đồng giảm 46,89 % so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do tình hình thị trường chứng khoán ngày càng suy giảm, Công ty đã trích trước một phần chi phí trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán trong Quý này với số tiền 2 tỷ đồng

Lũy kế 9 tháng doanh thu đạt 77 tỷ đồng bằng 52,26% Kế hoạch cả năm và tăng 11,4 % so với năm 2009. Lợi nhuận trước thuế đạt 16 tỷ đồng bằng 67,75 % Kế hoạch cả năm và giảm 10 tỷ đồng, tương ứng giảm 39,34 % so với cùng kỳ năm trước

5. Thông tin về hoạt động liên tục:
6. Những thông tin khác :

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2010 của Công Ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2010
GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

TRẦN MINH HUY

NGUYỄN TUẤN ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 3 năm 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	172,289,061,114	193,366,789,642
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	39,885,944,900	2,282,489,807
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	91,160,210,400	156,820,700,400
	- Tiền gửi NH	80,980,000,000	149,583,000,000
	- Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn	22,257,454,305	16,063,054,341
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12,077,243,905)	(8,825,353,941)
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	39,919,490,045	33,502,268,742
4	Hàng tồn kho	636,381,354	468,880,693
5	Tài sản ngắn hạn khác	687,034,415	292,450,000
II	Tài sản dài hạn	46,162,386,048	41,656,939,253
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	31,605,677,975	27,900,231,180
	- Tài sản cố định hữu hình	31,543,177,975	27,837,731,180
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	62,500,000	62,500,000
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13,756,708,073	13,756,708,073
	- Vốn góp liên doanh		
	- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	20,991,045,273	20,991,045,273
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7,234,337,200)	(7,234,337,200)
5	Tài sản dài hạn khác	800,000,000	
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	218,451,447,162	235,023,728,895
IV	Nợ phải trả	18,545,274,434	16,263,672,305
1	Nợ ngắn hạn	18,469,474,484	16,263,506,449
2	Nợ dài hạn	75,799,950	165,856
V	Vốn chủ sở hữu	199,906,172,728	218,760,056,590

1	Vốn chủ sở hữu	199,906,172,728	218,760,056,590
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,800,000,000	100,800,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	56,991,898,530	69,222,867,374
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(7,288,574,052)	(251,386,896)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	25,829,112,802	35,394,942,925
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23,573,735,448	13,593,633,187
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	218,451,447,162	235,023,728,895

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,838,736,567	77,167,750,877
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,838,736,567	77,167,750,877
4	Giá vốn hàng bán	19,788,688,717	63,160,081,159
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,050,047,850	14,007,669,718
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,467,150,002	8,640,901,645
7	Chi phí tài chính	2,233,332,648	2,549,147,524
8	Chi phí lãi vay NH		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,881,011,428	5,694,246,070
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,402,853,776	14,405,177,769
11	Thu nhập khác	1,891,500,000	1,891,500,000
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	1,891,500,000	1,891,500,000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,294,353,776	16,296,677,769
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,090,086,444	3,816,933,317

16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,204,267,332	12,479,744,452
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	322	1,301
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	250	750

TPHCM, ngày 22 tháng 10 năm 2010

GIÁM ĐỐC

